

Phụ lục số 01: PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG GIAO ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân phường Thạch Khê)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Mã DVQHNS	Dự toán giao trước điều chỉnh			Điều chỉnh kỳ này		Dự toán giao sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng	Dự toán được sử dụng	Tiết kiệm theo NQ135	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng	Dự toán được sử dụng	Tiết kiệm theo NQ135	
A	B	C	1=2+3	2	3	4	5	6=1+4-5	7	8	
A	Tổng cộng đơn vị dự toán: Văn phòng HĐND&UBND		35,081,600,000	34,618,600,000	463,000,000	4,544,518,000	4,544,518,000	35,081,600,000	34,618,600,000	463,000,000	-
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	1144303	4,381,846,000	4,131,846,000	250,000,000	-	4,381,846,000	-	-	-	Điều chỉnh giảm do thành lập phòng chuyên môn mới
1	Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)		2,964,752,000	2,899,752,000	65,000,000	-	2,964,752,000	-	-	-	
	Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		2,101,710,000	2,101,710,000			2,101,710,000	-	-		
	Kinh phí hoạt động thường xuyên		540,800,000	475,800,000	65,000,000		540,800,000	-	-		
	Kinh phí hợp đồng theo ND173		181,000,000	181,000,000			181,000,000	-	-		
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (mã nguồn 18)		141,242,000	141,242,000			141,242,000	-	-		
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp (Mã loại 280 khoản 281)		432,000,000	389,000,000	43,000,000	-	432,000,000	-	-	-	
	Các hoạt động nông nghiệp		432,000,000	389,000,000	43,000,000		432,000,000	-	-		
3	Chi sự nghiệp kinh tế khác (Mã loại 280 khoản 338)		900,000,000	758,000,000	142,000,000	-	900,000,000	-	-	-	
	Kinh phí thống kê, kiểm kê đất đai; lập, điều chỉnh quy hoạch; xác định giá đất cụ thể; lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất.		900,000,000	758,000,000	142,000,000		900,000,000	-	-		
4	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)		85,094,000	85,094,000	-		85,094,000	-	-	-	Điều chỉnh tăng do thực hiện quyết toán kinh phí của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; điều chỉnh giảm do chuyển 01 biên chế về phòng Kinh tế
	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		85,094,000	85,094,000			85,094,000	-	-		
II	Văn phòng HĐND và UBND	1144303	11,029,258,000	10,923,258,000	106,000,000	1,832,928,000	92,672,000	12,769,514,000	12,413,514,000	356,000,000	
1	Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)		7,730,734,000	7,624,734,000	106,000,000	1,542,320,000	92,672,000	9,180,382,000	9,009,382,000	171,000,000	
	Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		2,799,493,000	2,799,493,000		1,044,138,000	75,895,000	3,767,736,000	3,767,736,000		
	Phụ cấp trưởng, phó tổ dân phố, người hoạt động không chuyên trách cấp xã		1,372,293,000	1,372,293,000				1,372,293,000	1,372,293,000		
	Chế độ phụ cấp đại biểu HĐND		336,960,000	336,960,000				336,960,000	336,960,000		
	Kinh phí hoạt động thường xuyên		2,806,900,000	2,716,900,000	90,000,000	407,786,000	6,500,000	3,208,186,000	3,053,186,000	155,000,000	
	Kinh phí khoán xe ô tô		234,000,000	218,000,000	16,000,000			234,000,000	218,000,000	16,000,000	
	Kinh phí hợp đồng theo ND173		0	-		90,396,000		90,396,000	90,396,000		
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (mã nguồn 18)		181,088,000	181,088,000			10,277,000	170,811,000	170,811,000		
2	Chi sự nghiệp an ninh quốc phòng		2,415,524,000	2,415,524,000	-	-	-	2,415,524,000	2,415,524,000	-	Điều chỉnh tăng do thực hiện quyết toán kinh phí của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; điều chỉnh giảm do chuyển 01 biên chế về phòng Kinh tế
2.1	An ninh (Mã loại 040 khoản 041)		1,979,000,000	1,979,000,000	-	-	-	1,979,000,000	1,979,000,000	-	
	Chi tổ ANTT		1,809,180,000	1,809,180,000		-	-	1,809,180,000	1,809,180,000		
	Kinh phí hoạt động		169,820,000	169,820,000				169,820,000	169,820,000		
2.2	Quốc phòng (Mã loại 010 khoản 011)		436,524,000	436,524,000	-	-	-	436,524,000	436,524,000	-	
	Quỹ tiền lương, phụ cấp, tăng lương		286,812,000	286,812,000				286,812,000	286,812,000		
	Tiền thưởng theo ND73		19,712,000	19,712,000		-	-	19,712,000	19,712,000		
	Kinh phí hoạt động theo biên chế		130,000,000	130,000,000				130,000,000	130,000,000		
3	Chi sự nghiệp nông nghiệp (Mã loại 280 khoản 281)		0	-	-	95,663,000	-	95,663,000	52,663,000	43,000,000	
	Các hoạt động nông nghiệp		0			95,663,000		95,663,000	52,663,000	43,000,000	
4	Chi sự nghiệp kinh tế khác (Mã loại 280 khoản 338)		0	-	-	183,976,000	-	183,976,000	41,976,000	142,000,000	Điều chỉnh tăng do thành lập phòng chuyên môn mới
	Kinh phí thống kê, kiểm kê đất đai; lập, điều chỉnh quy hoạch; xác định giá đất cụ thể; lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất.		0			183,976,000		183,976,000	41,976,000	142,000,000	
5	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)		883,000,000	883,000,000	-	10,969,000		893,969,000	893,969,000	-	
	Kinh phí trợ cấp, BHYT cán bộ già yếu nghỉ việc		883,000,000	883,000,000				883,000,000	883,000,000		
	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		0			10,969,000		10,969,000	10,969,000		
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Kinh tế)	1144303	0	-	-	649,458,000	-	649,458,000	649,458,000	-	
1	Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)		0	-	-	619,458,000	-	619,458,000	619,458,000	-	
	Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		0			414,560,000		414,560,000	414,560,000		
	Kinh phí hoạt động thường xuyên		0			149,806,000		149,806,000	149,806,000		
	Kinh phí hợp đồng theo ND173		0					-	-		
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (mã nguồn 18)		0			55,092,000		55,092,000	55,092,000		

STT	NỘI DUNG	Mã ĐVQHNS	Dự toán giao trước điều chỉnh			Điều chỉnh kỳ này		Dự toán giao sau điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng	Dự toán được sử dụng	Tiết kiệm theo NQ135	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng	Dự toán được sử dụng	Tiết kiệm theo NQ135	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Mã loại 100)		0	-	-	30,000,000	-	30,000,000	30,000,000	-	
	Kinh phí hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo ND179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025		0			30,000,000		30,000,000	30,000,000		
IV	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và môi trường)	1144303	0	-	-	2,062,132,000	-	2,062,132,000	2,062,132,000	-	
1	Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)		0	-	-	935,646,000	-	935,646,000	935,646,000	-	
	Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		0			718,907,000	-	718,907,000	718,907,000		
	Kinh phí hoạt động thường xuyên		0			120,312,000	-	120,312,000	120,312,000		
	Kinh phí hợp đồng theo ND173		0				-	-	-		
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (mã nguồn 18)		0			96,427,000	-	96,427,000	96,427,000		
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp (Mã loại 280 khoản 281)		0	-	-	336,337,000	-	336,337,000	336,337,000	-	
	Các hoạt động nông nghiệp		0			336,337,000	-	336,337,000	336,337,000		
3	Chi sự nghiệp kinh tế khác (Mã loại 280 khoản 338)		0	-	-	716,024,000	-	716,024,000	716,024,000	-	
	Kinh phí thống kê, kiểm kê đất đai; lập, điều chỉnh quy hoạch; xác định giá đất cụ thể; lập kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất, các hoạt động kinh tế khác...		0			716,024,000	-	716,024,000	716,024,000		
4	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)		0	-	-	74,125,000	-	74,125,000	74,125,000	-	
	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		0			74,125,000	-	74,125,000	74,125,000		
V	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Văn hoá - Xã hội)	1144303	19,670,496,000	19,563,496,000	107,000,000	-	70,000,000	19,600,496,000	19,493,496,000	107,000,000	
1	Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)		2,110,496,000	2,049,496,000	61,000,000	-	40,000,000	2,070,496,000	2,009,496,000	61,000,000	
	Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		1,364,877,000	1,364,877,000				1,364,877,000	1,364,877,000		
	Kinh phí hoạt động thường xuyên		433,300,000	372,300,000	61,000,000		40,000,000	393,300,000	332,300,000	61,000,000	
	Quỹ thi đua khen thưởng		220,750,000	220,750,000				220,750,000	220,750,000		
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (mã nguồn 18)		91,569,000	91,569,000				91,569,000	91,569,000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Mã loại 100)		240,000,000	240,000,000	-	-	30,000,000	210,000,000	210,000,000	-	
	Kinh phí hỗ trợ người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo ND179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025		60,000,000	60,000,000			30,000,000	30,000,000	30,000,000		
	Kinh phí thực hiện duy trì, nâng cấp, mua sắm phần mềm, chuyển đổi số		180,000,000	180,000,000				180,000,000	180,000,000		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Mã loại 070 khoản 098)		210,000,000	179,000,000	31,000,000			210,000,000	179,000,000	31,000,000	
	Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, tổ chức thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi, kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục...		210,000,000	179,000,000	31,000,000			210,000,000	179,000,000	31,000,000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Mã loại 130 khoản 139)		45,000,000	45,000,000	-			45,000,000	45,000,000	-	
	Kinh phí triển khai các hoạt động: BCD vệ sinh an toàn thực phẩm, BCD chăm sóc sức khoẻ nhân dân và một số nhiệm vụ thường xuyên khác,...		45,000,000	45,000,000				45,000,000	45,000,000		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Mã loại 160 khoản 161)		261,000,000	246,000,000	15,000,000			261,000,000	246,000,000	15,000,000	
	Kinh phí khen thưởng tổ dân phố văn hoá		111,000,000	104,500,000	6,500,000			111,000,000	104,500,000	6,500,000	
	Kinh phí cho BCD toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá; kinh phí Tuyên truyền các ngày Di sản VN, ngày Quốc tế HP, ngày GĐVN, tuyên truyền du lịch, văn hoá, quy định PL về quảng cáo, ứng xử VH nơi công cộng, hỗ trợ tu bổ tôn tạo di tích, các hoạt động văn hoá xã hội khác,...		150,000,000	141,500,000	8,500,000			150,000,000	141,500,000	8,500,000	
6	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 371)		3,289,000,000	3,289,000,000	-			3,289,000,000	3,289,000,000	-	
	Kinh phí tặng quà theo NQ 05/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND TPHP		3,289,000,000	3,289,000,000				3,289,000,000	3,289,000,000		
7	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)		13,515,000,000	13,515,000,000	-			13,515,000,000	13,515,000,000	-	
	Nghị định 20/2021/NĐ-CP và 76/2024/NĐ-CP về trợ giúp xã hội, Nghị định 176/2025/NĐ-CP về trợ cấp hưu trí xã hội, Kinh phí tặng quà theo NQ 05/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND TPHP		13,290,000,000	13,290,000,000				13,290,000,000	13,290,000,000		
	Các hoạt động bảo đảm xã hội, hội đồng xác định mức độ khuyết tật, chi cho công tác quản lý xã hội, kinh phí thu thập cập nhật chỉnh sửa thông tin người lao động, kinh phí tổ chức thăm tặng quà,...		225,000,000	225,000,000				225,000,000	225,000,000		

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân phường Thạch Khê)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TỔNG CHI ĐẦU TƯ	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	TRONG ĐÓ																	DỰ PHÒNG
					CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TTATXH	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐAM XÃ HỘI	CHI KHÁC		
															CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	KINH THIẾT THỊ CHÍNH				KINH TẾ KHÁC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	204,546,000	20,400,000	180,135,000	96,073,000	2,678,000	2,109,000	390,000	3,647,000	1,674,000	300,000	355,000	7,708,000	13,535,000	0	1,035,000	11,500,000	1,000,000	29,008,000	21,762,000	896,000	4,011,000
A	Chi đầu tư	20,400,000	20,400,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Chi thường xuyên trước khi trừ tiết kiệm	180,135,000	0	180,135,000	96,073,000	2,678,000	2,109,000	390,000	3,647,000	1,674,000	300,000	355,000	7,708,000	13,535,000	0	1,035,000	11,500,000	1,000,000	29,008,000	21,762,000	896,000	0
B.1	Chi thường xuyên sau khi trừ tiết kiệm 10% dự toán giao đầu năm	174,934,000		174,934,000	94,377,000	2,634,000	2,079,000	357,000	3,569,000	1,586,000	270,000	319,000	6,937,000	12,200,000	0	950,000	10,350,000	900,000	27,998,000	21,712,000	896,000	0
I	Văn phòng Đảng uỷ	7,428,156		7,428,156															7,428,156			
II	Ủy ban MTTQ	3,864,344		3,864,344															3,715,344	55,000	94,000	
III	Văn phòng HDND&UBND	35,081,600		35,081,600	210,000	436,524	1,979,000	240,000	45,000	261,000	0	0	0	1,332,000	0	432,000	0	900,000	12,805,982	17,772,094	0	0
1	VP HDND&UBND	10,353,990	0	10,353,990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	279,639	0	95,663	0	183,976	9,180,382	893,969	0	0
1.1	Hội đồng nhân dân	2,092,508		2,092,508	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,092,508	0	0	0
1.2	Ủy ban nhân dân	8,261,482		8,261,482										279,639		95,663		183,976	7,087,874	893,969		
2	An ninh quốc phòng	2,415,524		2,415,524	0	436,524	1,979,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	An ninh	1,979,000		1,979,000			1,979,000															
b	Quốc phòng	436,524		436,524	0	436,524	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phòng Kinh tế	649,458		649,458				30,000						0					619,458			
4	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	2,062,132		2,062,132										1,052,361		336,337		716,024	935,646	74,125		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	19,600,496		19,600,496	210,000			210,000	45,000	261,000				0					2,070,496	16,804,000		
IV	Trung tâm phục vụ hành chính công	851,100		851,100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	851,100	0	0	0
V	Ban Chỉ huy quân sự	1,897,476		1,897,476		1,897,476								0								
VI	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	1,941,522		1,941,522						1,135,622	270,000	274,500		261,400		261,400						
VII	Trạm y tế phường Thạch Khôi	3,479,400		3,479,400					3,479,400													
VIII	CÁC TRƯỜNG HỌC	78,808,561		78,808,561	78,808,561	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khối mầm non	24,823,079		24,823,079	24,823,079	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mầm non Thạch Khôi	8,026,033		8,026,033	8,026,033									0					0	0	0	0
2	Mầm non Liên Hồng	8,851,896		8,851,896	8,851,896									0								
3	Mầm non Gia Xuyên	7,945,150		7,945,150	7,945,150									0								
	Khối Tiểu học	30,895,742		30,895,742	30,895,742	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tiểu học Thạch Khôi	11,340,948		11,340,948	11,340,948									0								
2	Tiểu học Liên Hồng	11,043,717		11,043,717	11,043,717									0								
3	Tiểu học Gia Xuyên	8,511,077		8,511,077	8,511,077									0								
	Khối THCS	23,089,740		23,089,740	23,089,740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	THCS Thạch Khôi	8,183,516		8,183,516	8,183,516									0					0	0	0	0
2	THCS Liên Hồng	7,198,064		7,198,064	7,198,064									0								
3	THCS Gia Xuyên	7,708,160		7,708,160	7,708,160									0								
IX	Dự toán chưa phân bổ	41,581,841		41,581,841	15,358,439	300,000	100,000	117,000	44,600	189,378	0	44,500	6,937,000	10,606,600	0	256,600	10,350,000	0	3,197,418	3,884,906	802,000	0
B.2	Tiết kiệm chi 10% dự toán giao đầu năm	5,201,000		5,201,000	1,696,000	44,000	30,000	33,000	78,000	88,000	30,000	36,000	771,000	1,335,000		85,000	1,150,000	100,000	1,010,000	50,000		
C	Dự phòng ngân sách	4,011,000																				4,011,000

Phụ lục số 03: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 (DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /7/2026 của Ủy ban nhân dân phường Thạch Khôi)

DVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Dự toán đã phân bổ	Điều chỉnh kỳ này		Dự toán được sử dụng trong năm	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5
	Tổng cộng đơn vị dự toán: Văn phòng HĐND&UBND	9,764,836,560	3,037,175,760	3,037,175,760	9,764,836,560	
I	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3,037,175,760	0	3,037,175,760	0	Điều chỉnh giảm do thành lập phòng chuyên môn mới
1	Kinh phí chuyển nguồn 2025 sang 2026	1,699,402,000	0	1,699,402,000	0	
	Kinh phí Nạo vét một số hệ thống thoát nước, kênh, mương và sửa chữa một số điểm cống hư hỏng phục vụ tiêu thoát nước trên địa bàn phường Thạch Khôi	1,699,402,000		1,699,402,000	0	
2	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm	1,337,773,760	0	1,337,773,760	0	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	550,985,760		550,985,760	0	
	Kinh phí trang trí chậu hoa khu vực trụ sở hành chính phục vụ tết nguyên đán năm 2026, phường Thạch Khôi	168,558,000		168,558,000	0	
	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026	365,200,000		365,200,000	0	
	Kinh phí Cải tạo, sửa chữa một số Nhà văn hoá phường Thạch Khôi	253,030,000		253,030,000	0	
II	Văn phòng HĐND và UBND	3,995,528,920	1,084,743,760	0	5,080,272,680	Điều chỉnh tăng do thực hiện quyết toán kinh phí của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
1	Kinh phí chuyển nguồn 2025 sang 2026	1,777,500,000	0	0	1,777,500,000	
	Kinh phí In tài liệu phục vụ công tác phòng chống tội phạm và QLHC	17,500,000			17,500,000	
	Kinh phí thực hiện Sửa chữa phòng họp trực tuyến (phòng họp số 02) trụ sở UBND phường	1,760,000,000			1,760,000,000	
2	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm	2,218,028,920	1,084,743,760	0	3,302,772,680	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	705,949,920			705,949,920	
	Kinh phí để mua xe ô tô phục vụ công tác chung	1,080,000,000			1,080,000,000	
	Kinh phí khoán hỗ trợ đi lại, làm việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	21,600,000			21,600,000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ/NỘI DUNG	Dự toán đã phân bổ	Điều chỉnh kỳ này		Dự toán được sử dụng trong năm	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5
	Kinh phí Cải tạo, sửa chữa nhà xe, tường rào UBND phường Thạch Khôi	410,479,000			410,479,000	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố		550,985,760		550,985,760	
	Kinh phí trang trí chậu hoa khu vực trụ sở hành chính phục vụ tết nguyên đán năm 2026, phường Thạch Khôi		168,558,000		168,558,000	
	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường nhân dịp Tết Nguyên đán Bình Ngô 2026		365,200,000		365,200,000	
III	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và môi trường	0	1,952,432,000	0	1,952,432,000	Điều chỉnh tăng do nhân nhiệm vụ từ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
1	Kinh phí chuyển nguồn 2025 sang 2026	0	1,699,402,000	0	1,699,402,000	
	Kinh phí Nạo vét một số hệ thống thoát nước, kênh, mương và sửa chữa một số điểm cống hư hỏng phục vụ tiêu thoát nước trên địa bàn phường Thạch Khôi		1,699,402,000		1,699,402,000	
2	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm	0	253,030,000	0	253,030,000	
	Kinh phí Cải tạo, sửa chữa một số Nhà văn hoá phường Thạch Khôi		253,030,000		253,030,000	
IV	Phòng Văn hoá xã hội	2,732,131,880	0	0	2,732,131,880	Không điều chỉnh
1	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm	2,732,131,880	0	0	2,732,131,880	
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố	354,818,880			354,818,880	
	Kinh phí bầu cử phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	630,000,000			630,000,000	
	Kinh phí bầu cử phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	1,041,000,000			1,041,000,000	
	Kinh phí bầu cử phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	306,000,000			306,000,000	
	Kinh phí hỗ trợ học phí học sinh ngoài công lập (mầm non) theo NĐ238; Hỗ trợ trẻ em con công nhân ở KCN theo NĐ105, NQ04/2021 HĐND TP; Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non theo NĐ105	344,153,000			344,153,000	
	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn phường năm 2026	56,160,000			56,160,000	

